

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2024/DS-ST
Ngày 29-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Hoàng Nhân.

Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Tấn Thiên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 384/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 352/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ cư trú tại: Số nhà F, tổ A, khu B, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Vào ngày 28 tháng 02 năm 2023, vợ chồng ông H, bà B có hỏi mượn bà số tiền 78.000.000 đồng, bà có lập giấy vay nợ tiền và bà B có ký tên. Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả bà 98.800.000 đồng; trong đó: Tiền gốc là

78.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến ngày 08 tháng 7 năm 2024 là 20.800.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- Tại biên bản hoà giải ngày 15 tháng 8 năm 2024 và tại phiên toà bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thừa nhận trước đây bà có vay của bà T nhiều lần đến ngày 28 tháng 02 năm 2023 bà Trần Thị T tính tổng số tiền là 78.000.000 đồng, bà T có lập giấy vay nợ tiền và bà có ký tên; khi vay hai bên thoả thuận lãi suất 10%/tháng; trong quá trình vay bà đã trả lãi cho bà T nhiều lần nhưng số tiền bà không nhớ cụ thể. Số tiền đó bà vay để sử dụng chung trong gia đình. Nay bà Trần Thị T yêu cầu bà trả số tiền 98.800.000 đồng, bà không đồng ý, do bà đã trả lãi cho bà T rất nhiều nên bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền gốc là 78.000.000 đồng.

- Tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Bà Nguyễn Thị B vay tiền của Trần Thị T khi nào ông không biết, khi bà T kiện đòi tiền thì ông mới biết việc bà B vay tiền của bà T. Do bà B vay tiền để sử dụng chung trong gia đình nên ông đồng ý cùng bà B trả cho bà T số tiền gốc 78.000.000 đồng, ông không đồng ý trả lãi cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B trả tiền vay và lãi suất. Do đó, đây là tranh chấp dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên toà bà Trần Thị T yêu cầu ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị B trả bà số tiền đã vay là 78.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến nay với số tiền 20.800.000 đồng. Tại phiên toà ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B thừa nhận có vay của bà Trần Thị T số tiền 78.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng 10%, ông H, bà B đã trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ rõ số tiền đã trả lãi; ông H bà B đồng ý trả cho bà T số tiền gốc là 78.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T. Xét thấy, tại phiên toà ông H bà B thừa nhận có vay của bà T số tiền 78.000.000 đồng và đến nay chưa trả tiền cho bà T nên bà T yêu cầu ông H, bà B trả cho bà T số tiền gốc 78.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Tại phiên toà bà B cho rằng bà B vay tiền của bà T có thoả thuận lãi suất mỗi tháng là 10%, bà B trả lãi cho bà T rất nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể số tiền trả lãi. Xét thấy bà B cho rằng trả lãi cho bà T rất nhiều lần nhưng bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Bà T yêu cầu bà B, ông H trả lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến nay với số tiền 20.800.000 đồng, nhưng tại giấy vay tiền ngày 28 tháng 02 năm 2023 không có thể hiện lãi suất nên bà T yêu cầu bà B trả số tiền lãi như nêu trên là

không có cơ sở chấp nhận. Tại giấy vay tiền ngày 28 tháng 02 năm 2023 có chữ ký của bà B thể hiện bà B có nghĩa vụ trả tiền dứt điểm cho bà T trong thời hạn một năm, đến hết thời hạn một năm bà B, ông H không trả tiền cho bà T nên bà B, ông H phải trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà T. Do các bên không có thỏa thuận lãi suất nên lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; lãi suất là 10%/năm, lãi tháng là 0,833%, lãi ngày là 0,027%. Ngày viết biên nhận vay tiền là ngày 28 tháng 02 năm 2023 bà B cam kết trả nợ trong thời hạn một năm thì ngày tính lãi suất chậm thực hiện là ngày 28 tháng 02 năm 2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29 tháng 8 năm 2024 là 06 tháng 01 ngày, tiền lãi sẽ là $(78.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 0,833\%) + (78.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ ngày} \times 0,027\%) = 3.919.500 \text{ đồng}$. Như vậy ông H, bà B có nghĩa vụ trả cho bà T tổng gốc và lãi là 81.919.500 đồng. Do đó, yêu cầu của bà T không được chấp nhận là $98.800.000 \text{ đồng} - 81.919.500 \text{ đồng} = 16.880.500 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà Trần Thị T không được chấp nhận một phần nên bà T phải chịu án phí với số tiền là 844.025 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.470.000 đồng được đối trừ chuyển thu án phí; bà T được nhận lại số tiền 1.625.975 đồng. Ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 4.095.975 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự và áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trần Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 81.919.500 đồng (tám mươi một triệu chín trăm mười chín ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B số tiền 16.880.500 đồng (mười sáu triệu tám trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng).

Về án phí:

Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 844.025 đồng (tám trăm bốn mươi bốn ngàn không trăm hai mươi lăm đồng), bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí 2.470.000 đồng (hai triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003730 ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được đối trừ chuyển thu án phí; bà Trần Thị T được nhận lại số tiền 1.625.975 đồng (một triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.095.975 đồng (bốn triệu không trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng).

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Triều